



duì bu qǐ
对不起

Verb · sorry

Example Sentences

Duì bu qǐ wǒ lái wǎn le
对不起，我来晚了。

Sorry, I'm late.

duì bù qǐ wǒ wàng le dài zuò yè
对不起，我忘了带作业。

Sorry, I forgot to bring my homework.

duì bù qǐ qǐng wèn xiàn zài jǐ diǎn le
对不起，请问现在几点了？

Excuse me, could you tell me what time it is now?

Trace each character, then write the word on your own.

对	对	对	对	对	对	对	对				
不	不	不	不	不	不	不					
起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起										